

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2015
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015
đến ngày 31 tháng 3 năm 2015



Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 10 ngày 29 tháng 7 năm 2014, cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị trong kỳ báo cáo và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014

Ban Điều hành trong kỳ báo cáo và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 2 tháng 10 năm 2014
Ông Đào Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2015

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Nghiêm Xuân Thành Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

	Thuyết minh	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.772.543	8.323.385
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.144.249	13.267.101
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	95.725.437	146.066.919
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	43.100.285	88.909.474
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	52.921.999	57.189.924
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(296.847)	(32.479)
IV	Chứng khoán kinh doanh	4	11.597.940
1	Chứng khoán kinh doanh		11.602.692
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.752)
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng		322.490.246
1	Cho vay khách hàng	5	330.781.893
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(8.291.647)
VIII	Chứng khoán đầu tư	7	68.872.044
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		51.797.407
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		17.367.588
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(292.951)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.534.318
1	Vốn góp liên doanh	8(a)	688.644
2	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	10.418
3	Đầu tư dài hạn khác		2.858.095
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(22.839)
IX	Tài sản cố định		4.345.342
1	Tài sản cố định hữu hình		2.720.989
a	Nguyên giá		6.581.057
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.860.068)
2	Tài sản cố định vô hình		1.624.353
a	Nguyên giá		2.142.268
b	Hao mòn tài sản cố định		(517.915)
XI	Tài sản Có khác		9.274.858
1	Các khoản phải thu		3.508.956
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.502.947
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2.234
4	Tài sản Có khác		2.260.721
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		539.756.977
			576.988.837

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	9	13.893.896
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	10	31.767.599
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		27.813.827
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.953.772
III	Tiền gửi của khách hàng	11	436.319.798
IV	Các công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		277.916
VI	Phát hành giấy tờ có giá	12	2.508.709
VII	Các khoản nợ khác		10.354.585
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.314.051
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		17.877
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	6.022.657
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn	13	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		495.122.503
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.681
a	Vốn điều lệ		26.650.203
b	Thặng dư vốn cổ phần		5.725.318
c	Vốn khác		45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		4.151.991
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		67.026
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		83.405
5	Lợi nhuận chưa phân phối		7.760.351
a	Lợi nhuận để lại năm trước		6.628.822
b	Lợi nhuận năm nay		1.131.529
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	44.483.454
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		151.020
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		539.756.977

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/3/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND (đã kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn		157.084	150.024
2	Cam kết trong giao dịch hối đoái		6.912.556	11.078.552
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		4.044.676	3.179.687
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		2.867.880	7.898.865
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		31.653.729	32.621.012
4	Bảo lãnh khác		20.015.169	21.020.044
5	Cam kết khác		26.303	6.294

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm		
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (*)	15	7.385.983	6.852.282	7.385.983	6.852.282
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	16	(3.889.712)	(3.935.907)	(3.889.712)	(3.935.907)
I	Thu nhập lãi thuần		3.496.271	2.916.375	3.496.271	2.916.375
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (*)		684.301	585.241	684.301	585.241
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(346.724)	(311.766)	(346.724)	(311.766)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		337.577	273.475	337.577	273.475
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		471.210	442.475	471.210	442.475
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		96.268	66.110	96.268	66.110
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		43.823	179.895	43.823	179.895
5	Thu nhập từ hoạt động khác		203.959	254.909	203.959	254.909
6	Chi phí hoạt động khác		(9.584)	(14.133)	(9.584)	(14.133)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		194.375	240.776	194.375	240.776
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	17	530	(346)	530	(346)
VIII	Chi phí hoạt động	18	(1.667.018)	(1.419.875)	(1.667.018)	(1.419.875)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.973.036	2.698.885	2.973.036	2.698.885
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.517.264)	(1.198.236)	(1.517.264)	(1.198.236)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.455.772	1.500.649	1.455.772	1.500.649

(*) Trình bày lại số liệu Quý 1/2014 theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN, chi tiết tại Thuyết minh 25.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(321.160)	(330.797)	(321.160)	(330.797)
XII	Chi phí thuế TNDN	(321.160)	(330.797)	(321.160)	(330.797)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.134.612	1.169.852	1.134.612	1.169.852
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(3.083)	(3.887)	(3.083)	(3.887)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.131.529	1.165.965	1.131.529	1.165.965
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	19	425	425	503

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương





Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.441.200	7.581.909
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.384.712)	(4.789.431)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	337.577	273.475
4 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	601.706	156.078
5 Thu nhập/Chi phí khác	4.238	13.058
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	189.814	227.414
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.629.121)	(1.530.193)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(346.655)	(254.136)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.214.047	1.678.174
Tăng/(Giảm) về tài sản hoạt động		
9 Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.766.655	(3.368.400)
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.677.747)	2.484.271
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	136.725
12 Các khoản về cho vay khách hàng	(7.449.856)	(4.834.898)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	-	(1.598)
14 Tài sản hoạt động khác	(1.567.154)	(857.082)
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(40.199.176)	(19.497.262)
16 Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	(11.470.199)	(18.646.539)
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng	14.116.018	10.752.118
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	300.000	(2.678)
19 Các khoản công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	202.638	57.757
20 Các khoản công nợ hoạt động	(459.073)	4.730.285
21 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(138.842)	(27.397)
I Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	(41.362.689)	(27.396.524)

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(49.979)	(7.568)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	375	1.320
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(52)	(1.016)
4 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	12.100	-
5 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn trong kỳ	4.257	1.465
6 Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	3.562	-
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư	(29.737)	(5.799)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III Tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(41.392.426)	(27.402.323)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	175.012.996	137.139.962
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 20)	133.620.570	109.737.639

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015


Người lập:

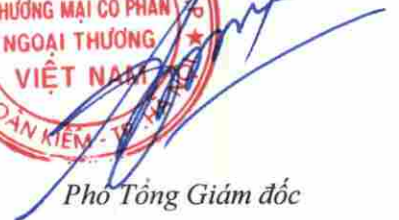
Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 11 ngày 7 tháng 11 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 26.650.203.340.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/3/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.055.076.583	77,10%	2.055.076.583	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	399.754.446	15,00%	399.754.446	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	210.189.305	7,90%	210.189.305	7,90%
	2.665.020.334	100%	2.665.020.334	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và tám mươi chín (89) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011.	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Vietcombank có 14.099 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 14.099 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) và được làm tròn đến triệu đồng Việt Nam (“Triệu VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 3 năm 2015.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các thay đổi về chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, một số điều khoản của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực/hết hiệu lực trong năm 2015. Theo đó, có thay đổi chủ yếu sau:

- Khoản 3 Điều 8 và Khoản 1 Điều 9 của Thông tư 02 chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.
- Khoản 3a Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 04 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a Điều 10.

Thông tư số 49/2014/TT-NHNN - Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 49”).

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 49, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Nghị định 34/2015/NĐ-CP - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Nghị định 34”).

Ngày 31 tháng 3 năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định 34, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 04 năm 2015.

(c) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc

chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán này được xác định tương tự dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(h).

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Vietcombank. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, Vietcombank tính toán và trích lập dự phòng rủi ro không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(h) Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc còn lại tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 3 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNN chấp thuận thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 05 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2014).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam

Vietcombank thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Vietcombank tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Vietcombank sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 04 năm 2013, áp dụng từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

Theo Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(n) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Trợ cấp thôi việc, mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, có hiệu lực từ năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm từ chi phí hoạt động.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không chi trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngân hàng chỉ chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(p) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(q) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(h) được ghi nhận khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu từ hoạt động kinh doanh.

(r) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chỉ có hai tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(d)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(u) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết...

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(v) Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Các tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”).

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 23.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	11.345.079	9.876.942
Chứng khoán Chính phủ	10.930.028	8.916.295
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	415.051	960.647
Chứng khoán vốn	257.613	249.650
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	34.970	6.733
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	222.643	242.917
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.752)	(4.449)
	11.597.940	10.122.143

5. Cho vay khách hàng

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	326.050.757	319.580.243
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.036.814	1.695.473
Cho thuê tài chính	2.635.565	2.004.371
Các khoản trả thay khách hàng	54.027	39.802
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	4.730	12.148
	330.781.893	323.332.037

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	305.766.039	298.526.817
Nợ cần chú ý	16.184.890	17.346.539
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.612.538	2.135.698
Nợ nghi ngờ	1.448.719	1.770.773
Nợ có khả năng mất vốn	4.769.707	3.552.210
	330.781.893	323.332.037

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	204.834.378	206.763.418
Trung hạn	35.100.488	33.534.919
Dài hạn	90.847.027	83.033.700
	330.781.893	323.332.037

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	2.451.288	2.260.116
Dự phòng cụ thể	5.840.359	4.782.878
	8.291.647	7.042.994

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	2.260.116	1.917.731
Trích lập dự phòng	189.322	340.550
Chênh lệch tỷ giá	1.850	1.835
Số dư cuối kỳ	2.451.288	2.260.116

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	4.782.877	4.533.074
Trích lập dự phòng	1.057.193	4.647.064
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2.758.356)
Bán nợ cho VAMC	-	(1.639.191)
Chênh lệch tỷ giá	289	287
Số dư cuối kỳ	5.840.359	4.782.878

7. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	34.680.184	29.624.659
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	7.455.832	12.294.509
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.272.348	6.956.501
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	100.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	43.560	43.560
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	245.483	178.546
	51.797.407	49.197.775
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(69.148)	(68.656)
	51.728.259	49.129.119

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	12.542.765	13.163.268
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	100.481	292.617
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	2.851.738	2.798.751
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.872.604	1.925.591
	17.367.588	18.180.227
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(223.803)	(205.781)
	17.143.785	17.974.446

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	376.822
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	28.277
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	283.545
			708.415	688.644

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	379.424
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	31.294
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	282.426
			708.415	693.144

(b) **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.418
			11.110	10.418

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	9.773
			11.110	9.773

9. **Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.613.141	1.219.014
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.143.481	776.516
Vay khác	469.660	442.498
Các khoản nợ khác	12.280.755	52.874.058
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	12.181.949	36.090.880
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	98.806	16.783.178
	13.893.896	54.093.072

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	27.813.827	33.697.181
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.254.246	2.708.962
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.810.588	23.476.453
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.176.180	6.518.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.572.813	993.766
Vay các tổ chức tín dụng khác	3.953.772	9.540.617
Vay bằng VNĐ	2.851.901	8.649.709
Vay bằng ngoại tệ	1.101.871	890.908
	<hr/> 31.767.599 <hr/>	<hr/> 43.237.798 <hr/>

11. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	106.790.956	108.943.606
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	79.571.982	77.966.348
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	27.218.974	30.977.258
Tiền gửi có kỳ hạn	322.452.122	306.186.461
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	257.077.816	242.517.819
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	65.374.306	63.668.642
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.161.207	6.251.820
Tiền gửi ký quỹ	915.513	821.893
	<hr/> 436.319.798 <hr/>	<hr/> 422.203.780 <hr/>

12. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	7.705	7.638
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	206	204
Trung hạn bằng VNĐ	-	942
Trung dài hạn bằng ngoại tệ	7.499	6.492
Trái phiếu và tín phiếu chính phủ	2.501.004	2.201.003
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	165	117
Trung hạn bằng VNĐ	2.500.827	2.200.827
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
	<hr/> 2.508.709 <hr/>	<hr/> 2.208.641 <hr/>

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	1.907.266	2.079.704
Các khoản phải trả bên ngoài	4.115.391	4.776.788
Các khoản phải trả và công nợ khác	<hr/> 6.022.657 <hr/>	<hr/> 6.856.492 <hr/>
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	<hr/> 6.022.657 <hr/>	<hr/> 6.856.492 <hr/>

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ của các tổ chức tín dụng			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển				
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	
Số dư tại ngày 1/1/2015 (đã kiểm toán)	26.650.203	5.725.318	45.160	1.351.365	2.729.965	70.661	4.151.991	83.405	67.236	43.350.720
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.131.529	1.131.529
Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(442)	973
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	232	232
Số dư tại ngày 31/3/2015	26.650.203	5.725.318	45.160	1.351.365	2.729.965	70.661	4.151.991	83.405	67.026	44.483.454

(*) Ảnh hưởng điều chỉnh của Kiểm toán độc lập vào Báo cáo tài chính của các công ty liên doanh liên kết.

(b) Thông tin về các cổ đông của Ngân hàng

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	20.550.766	20.550.766
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	3.997.544	3.997.544
Cổ đông khác	2.101.893	2.101.893
	26.650.203	26.650.203

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/3/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	26.650.203	2.665.020.334	26.650.203

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ (trình bày lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.814.389	5.389.511
Thu nhập lãi tiền gửi	231.523	138.423
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.124.070	1.125.662
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	160.975	149.958
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	47.433	44.387
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.593	4.341
	7.385.983	6.852.282

16. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(3.666.541)	(3.632.494)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(143.969)	(166.954)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(67.862)	(31.056)
Chi phí khác	(11.340)	(105.403)
	(3.889.712)	(3.935.907)

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	4.257	1.465
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	2.973	318
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	1.284	1.147
Thu từ bán các khoản góp vốn đầu tư dài hạn	1.100	-
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	(4.827)	(1.811)
	530	(346)

18. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(23.101)	(38.029)
Chi phí cho nhân viên	(852.394)	(737.377)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(792.839)	(651.065)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(54.511)	(50.886)
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	(114)	(306)
- Chi đóng góp xã hội	-	(53)
Chi về tài sản	(330.863)	(321.694)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(152.227)	(148.606)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(388.464)	(270.303)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(66.289)	(48.789)
Chi phí hoạt động khác	(5.907)	(3.683)
	(1.667.018)	(1.419.875)

(* Chi công tác xác hội đã được chuyển sang Chi phí hoạt động khác từ 1 tháng 6 năm 2014 theo quy định tại Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.131.529	1.165.965
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.131.529	1.165.965

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.665.020.334	2.317.417.076

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/3/2014 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	425	503

20. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.772.543	8.323.385
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.144.249	13.267.101
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	85.730.442	131.040.901
Chứng khoán kinh doanh	11.602.692	10.126.592
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	12.370.644	12.255.017
	133.620.570	175.012.996

21. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 31/3/2015 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Cổ đông		
Thu nhập lãi tiền gửi		23.399	80.546
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		15.307	40.354
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Thu nhập lãi tiền vay		1.770	30.768
Chi phí lãi tiền gửi		15.085	104.632
Chi phí lãi tiền vay		4.128	13.791

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/3/2015 Triệu VNĐ	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cổ đông		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		17.143.929	13.267.101
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		1.711.947	18.002.192
Bộ Tài chính	Cổ đông		
Cho vay		138.533	609.724
Tiền gửi tại Ngân hàng		12.181.949	36.090.880
Vay Bộ Tài chính		339.014	248.738

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

22. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015					Loại trừ	Tổng
	Triệu VND						
	Miền Bắc (*)	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.742.154	4.861.641	5.906	(8.887.737)	7.385.983	
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(8.092.405)	(1.230.213)	(3.453.129)	8.887.737	(3.889.712)	
I	Thu nhập lãi thuần	1.571.614	511.941	1.408.512	4.204	3.496.271	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	380.678	63.838	260.991	3.682	684.301	
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(337.674)	(3.563)	(12.202)	(514)	(346.724)	
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	43.004	60.275	248.789	3.168	337.577	
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	383.062	11.242	76.756	150	471.210	
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	96.268	-	-	-	96.268	
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.823	-	-	-	43.823	
5	Thu nhập hoạt động khác	56.099	20.451	127.364	45	203.959	
6	Chi phí hoạt động khác	(6.595)	(310)	(1.369)	(1.310)	(9.584)	
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	49.504	20.141	125.995	(1.265)	194.375	
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	530	-	-	-	530	
VIII	Chi phí hoạt động	(1.035.632)	(174.557)	(465.000)	(9.488)	(1.667.018)	
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.152.173	429.042	1.395.052	(3.231)	2.973.036	
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(426.471)	(28.487)	(1.062.381)	75	(1.517.264)	
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	725.702	400.555	332.671	(3.156)	1.455.772	
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(137.583)	(100.103)	(83.168)	(306)	(321.160)	
XII	Chi phí thuế TNDN	(137.583)	(100.103)	(83.168)	(306)	(321.160)	
XIII	Lợi nhuận sau thuế	588.119	300.452	249.503	(3.462)	1.134.612	

(*): Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2015, Hội Sở chính của Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Từ 1/1/2015 đến 31/3/2015					
		Triệu VND					
		Dịch vụ tài chính Ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.347.013	54.978	6.571	538	(23.117)	7.385.983
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(3.881.460)	(21.003)	(10.366)	-	23.117	(3.889.712)
I	Thu nhập lãi thuần	3.465.553	33.975	(3.795)	538	-	3.496.271
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	646.163	1.254	31.570	30.202	(24.888)	684.301
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(337.386)	(90)	(11.678)	(4.799)	7.229	(346.724)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	308.777	1.164	19.892	25.403	(17.659)	337.577
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	471.060	150	-	-	-	471.210
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	90.746	-	5.522	-	-	96.268
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.100	-	723	-	-	43.823
5	Thu nhập hoạt động khác	201.073	809	2.048	29	-	203.959
6	Chi phí hoạt động khác	(6.021)	(1.310)	(2.253)	-	-	(9.584)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	195.052	(501)	(205)	29	-	194.375
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(754)	-	1.284	-	-	530
VIII	Chi phí hoạt động	(1.638.660)	(16.958)	(16.608)	(12.451)	17.659	(1.667.018)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.934.874	17.830	6.813	13.519	-	2.973.036
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.517.339)	75	-	-	-	(1.517.264)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.417.535	17.905	6.813	13.519	-	1.455.772
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(312.023)	(3.838)	(1.223)	(4.076)	-	(321.160)
XII	Chi phí thuế TNDN	(312.023)	(3.838)	(1.223)	(4.076)	-	(321.160)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.105.512	14.067	5.590	9.443	-	1.134.612

23. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2015:

	Giá trị ghi số					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.772.543	-	-	-	-	6.772.543
II Tiền gửi tại NHNN	17.144.249	-	-	-	-	17.144.249
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	96.022.284	-	-	96.022.284
IV Chứng khoán kinh doanh	11.602.692	-	-	-	-	11.602.692
V Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
VI Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	330.781.893	-	-	330.781.893
VII Chứng khoán đầu tư	-	17.367.588	-	51.797.407	-	69.164.995
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.858.095	-	2.858.095
IX Tài sản tài chính khác	-	-	5.994.391	-	-	5.994.391
	35.519.484	17.367.588	432.798.568	54.655.502	-	540.341.142
Nợ phải trả tài chính						
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	45.661.495	45.661.495
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	436.319.798	436.319.798
III Các công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	277.916	-	-	-	-	277.916
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.508.709	2.508.709
V Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	5.914.954	5.914.954
	277.916	-	-	-	490.404.956	490.682.872

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
 NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	87.091.177	-	8.931.107	96.022.284
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	36.860.949	-	6.239.336	43.100.285
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	50.230.228	-	2.691.771	52.921.999
Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	304.055.140	1.710.900	25.015.853	330.781.893
Chứng khoán đầu tư – gộp	67.671.406	-	1.493.589	69.164.995
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	51.477.407	-	320.000	51.797.407
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.193.999	-	1.173.589	17.367.588
Tài sản Có khác	5.994.391	-	-	5.994.391
	464.812.114	1.710.900	35.440.549	501.963.563

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	39.459.255
Giấy tờ có giá	57.570.751
Bất động sản	234.431.721
Tài sản thế chấp khác	122.710.926
	454.172.653

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.772.543	-	-	-	-	-	-	6.772.543
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	17.144.249	-	-	-	-	-	17.144.249
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	65.476.536	20.792.522	7.745.501	2.007.725	-	-	96.022.284
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	11.602.692	-	-	-	-	-	11.602.692
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – góp	10.573.070	114	105.016.987	132.093.671	60.634.900	20.042.146	2.421.005	-	330.781.893
VII	Chứng khoán đầu tư – góp	-	1.872.604	4.123.180	8.247.464	5.309.494	5.147.532	39.050.741	-	69.164.995
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – góp	-	3.557.157	-	-	-	-	-	5.413.980	3.557.157
IX	Tài sản cố định	-	4.345.342	-	-	-	-	-	-	4.345.342
X	Tài sản Có khác – góp	-	9.274.858	-	-	-	-	-	-	9.274.858
	Tổng tài sản Có	10.573.070	25.822.618	203.363.644	161.133.657	73.689.895	27.197.403	41.471.746	5.413.980	548.666.013
	Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	39.879.608	1.672.344	1.086.218	3.023.325	-	-	45.661.495
II	Tiền gửi của khách hàng	-	12.314	220.151.496	96.056.478	45.494.569	67.285.909	7.310.829	8.203	436.319.798
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	277.916	-	-	-	-	277.916
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.709	-	-	-	500.000	2.000.000	2.508.709
V	Các khoản nợ khác	-	10.015.571	-	-	339.014	-	-	-	10.354.585
	Tổng nợ phải trả	-	10.027.885	260.039.813	98.006.738	46.919.801	70.309.234	7.810.829	2.008.203	495.122.503
	Mức chênh lệch cầm với lãi suất	10.573.070	15.794.733	(56.676.169)	63.126.919	26.770.094	(43.111.831)	33.660.917	3.405.777	53.543.510
	Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	10.573.070	26.367.803	(30.308.366)	32.818.553	59.588.647	16.476.816	50.137.733	53.543.510	

(iii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Euro Triệu VNĐ	Đó la Mỹ Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	340.424	1.087.702	250.947	1.679.073
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	13.111.760	-	13.111.760
III Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	6.382.000	19.229.181	7.583.052	33.194.233
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI Cho vay khách hàng - gộp	454.248	83.713.520	-	84.167.768
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	41.263	4.730	45.993
VIII Tài sản cố định	-	1.334	815	2.149
IX Tài sản Có khác - gộp	20.211	2.728.558	(3.827.836)	(1.079.067)
Tổng tài sản Có	7.196.883	119.913.318	4.011.708	131.121.909

Nợ phải trả				
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	3.728.954	25.608.758	6.162.958	35.500.670
II Tiền gửi của khách hàng	3.452.384	87.735.007	5.753.019	96.940.410
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(92.840)	5.692.971	(4.326.911)	1.273.220
IV Phát hành giấy tờ có giá	-	6.893	-	6.893
V Các khoản nợ khác	128.268	(2.238.873)	131.828	(1.978.777)
Tổng nợ phải trả	7.216.766	116.804.756	7.720.894	131.742.416
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(19.883)	3.108.562	(3.709.186)	(620.507)

(iv) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản								
I	-	-	6.772.543	-	-	-	-	6.772.543
II	-	-	17.144.249	-	-	-	-	17.144.249
III	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	-	-	65.236.330	20.494.112	9.110.973	1.180.869	-	96.022.284
V	-	-	11.602.692	-	-	-	-	11.602.692
VI	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	5.745.418	4.827.651	21.153.067	77.405.152	101.707.356	51.861.294	68.081.955	330.781.893
VIII	-	-	4.123.180	8.247.464	9.886.119	41.494.252	5.413.980	69.164.995
IX	-	-	-	-	-	-	3.557.157	3.557.157
X	-	-	-	9.274.858	-	-	4.345.342	4.345.342
	-	-	-	-	-	-	-	9.274.858
	5.745.418	4.827.651	126.032.061	115.421.586	120.704.448	94.536.415	81.398.434	548.666.013
Nợ phải trả								
I	-	-	39.581.136	997.109	1.448.673	1.538.567	2.096.010	45.661.495
II	-	-	134.144.845	124.693.213	147.071.328	30.402.184	8.228	436.319.798
III	-	-	-	277.916	-	-	-	277.916
IV	-	-	8.709	-	-	500.000	2.000.000	2.508.709
V	-	-	-	10.354.585	-	-	-	10.354.585
	-	-	173.734.690	136.322.823	148.520.001	32.440.751	4.104.238	495.122.503
	5.745.418	4.827.651	(47.702.629)	(20.901.237)	(27.815.553)	62.095.664	77.294.196	53.543.510

24. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 22% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 16,5% đối với công ty con tại Hồng Kông.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(d), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm.

(c) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(p) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

25. Số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán:

Thực hiện theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quý 1/2014 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2014 Triệu VNĐ (trình bày bổ sung)	31/12/2014 Triệu VNĐ (đã công bố)	Nguyên nhân
Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán			
Cam kết trong giao dịch hối đoái	11.078.552	Không trình bày	Trình bày bổ sung theo
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	3.179.687	Không trình bày	Thông tư 49
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	7.898.865	Không trình bày	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Quý 1/2014 trên BCTC Quý 1/2015 (trình bày lại)	Quý 1/2014 trên BCTC Quý 1/2014 (đã công bố)	Số liệu điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.852.282	6.701.526	150.756
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	585.241	735.997	(150.756)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	Quý 1/2014 trên BCTC Quý 1/2015 (trình bày lại)	Quý 1/2014 trên BCTC Quý 1/2014 (đã công bố)	Số liệu điều chỉnh
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.581.909	7.431.153	150.756
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	273.475	424.231	(150.756)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/3/2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-
NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. **Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 14 tháng 05 năm 2015.

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

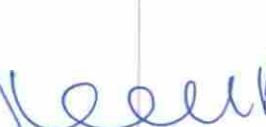
Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc